

UNIT 8: SPORTS AND GAMES - 10

Bài tập 1: Điền dạng đúng của các động từ **play, go, do, watch**

1. My father often _____ T.V at 8 p.m every day.
2. Does the little boy enjoy _____ games? Yes, he does.
3. When we are free, we often _____ football together.
4. He couldn't _____ cycling yesterday because it rained heavily.
5. Jane always _____ aerobics from 5 to 6 p.m in the sport center near her house.

Bài tập 2: Sắp xếp các chữ cái thành từ đúng cho hình ảnh phù hợp

- | | |
|---|---|
| <p>1.  FOLTOBAL
• _____</p> | <p>6.  SKBAEATLBL
• _____</p> |
| <p>2.  ABASLELB
• _____</p> | <p>7.  SNTIEN
• _____</p> |
| <p>3.  OFLG
• _____</p> | <p>8.  MMNGISIW
• _____</p> |
| <p>4.  VLLOLYEABL
• _____</p> | <p>9.  ISKIGN
• _____</p> |
| <p>5.  NUNGNRI
• _____</p> | <p>10.  YLCNIGC
• _____</p> |

Bài tập 3: Loại một từ khác với những từ khác.

- | | | | |
|----------------|--------------|---------------|------------|
| 1. A. skis | B. swimming | C. volleyball | D. karate |
| 2. A. racket | B. yoga | C. goggles | D. ball |
| 3. A. bicycle | B. motorbike | C. running | D. boat |
| 4. A. shoes | B. gloves | C. sunglasses | D. tennis |
| 5. A. aerobics | B. fishing | C. club | D. jogging |

Bài tập 4: Nối trang thiết bị với môn thể thao

- | | |
|----------------|------------------|
| 1. shuttlecock | A. tennis |
| 2. ball | B. skateboarding |
| 3. bicycle | C. swimming |
| 4. racket | D. football |
| 5. goggles | E. sailing |
| 6. boat | E. skiing |
| 7. skateboard | F. badminton |
| 8. skis | G. cycling |

Bài tập 5: Chọn đáp án phù hợp

1. Sue came first in the 500 metre **competition** / **game** / **race**.
2. She goes jogging every morning to keep **fit** / **exercised** / **trained**.
3. Our team **beat** / **defeated** / **won** the match by two goals to nil.
4. The stadium isn't big enough for the **audience** / **viewers** / **spectators**.
5. I'm afraid the football match isn't **interesting** / **interested**.